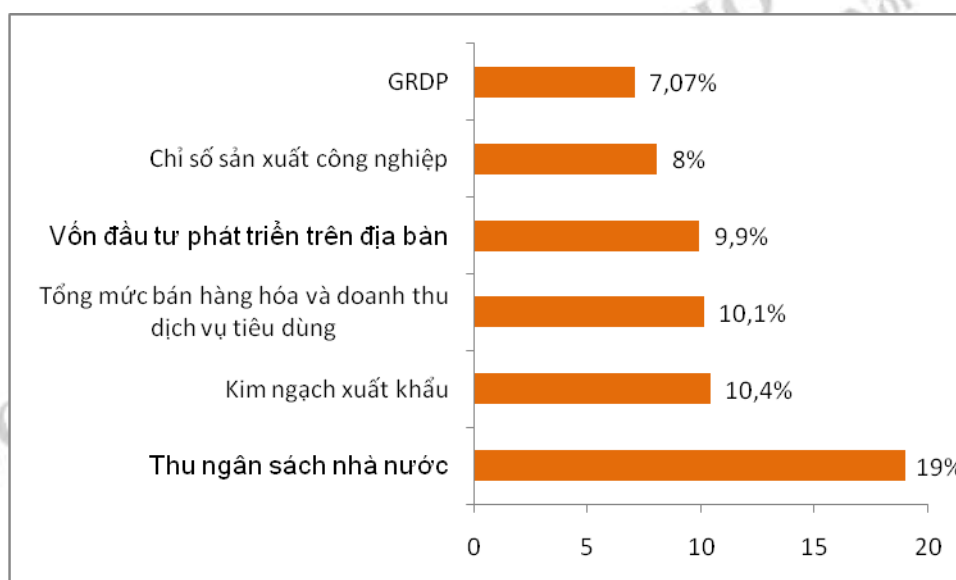


BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Sáu và ước 6 tháng đầu năm 2018

Năm 2018 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 25/9/2008 của Quốc hội khóa 12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội; năm đánh giá giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Thành phố; năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Phát huy kết quả đạt được và kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ đầu nhiệm kỳ, ngay từ đầu năm, UBND Thành phố đã chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Trung ương và Thành phố, ban hành sớm các kế hoạch, chương trình hành động, củng cố kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực đạt được trong 6 tháng đầu năm 2018 như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,07%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành) tăng 9,9%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,1%; kim ngạch xuất khẩu tăng 10,4%; thu ngân sách nhà nước tăng 19%...

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2018 (%)



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

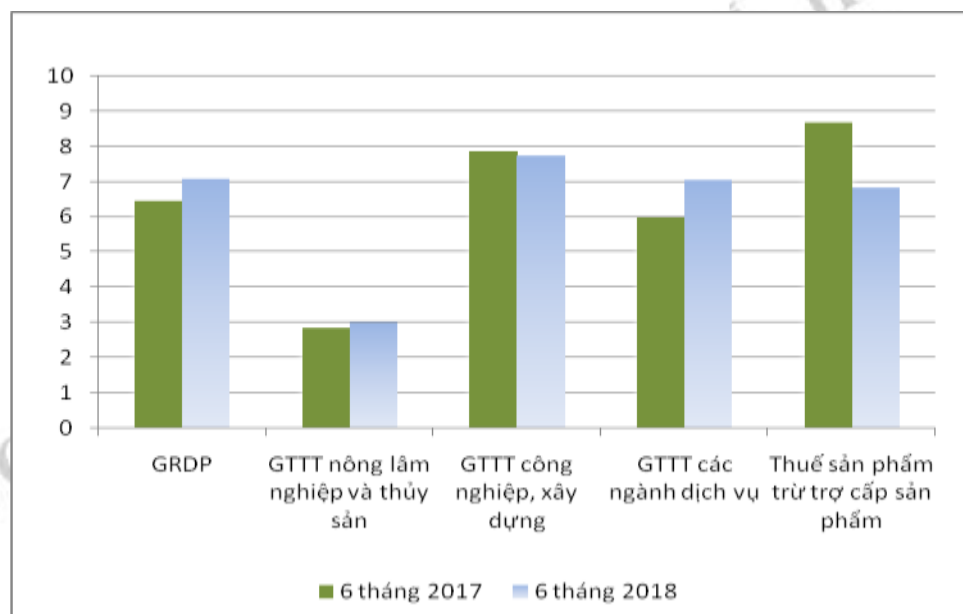
Theo kết quả tính toán của Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (GRDP giá so sánh) 6 tháng đầu năm 2018 tăng 7,07% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,72%; Ngành dịch vụ tăng 7,04%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,82%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng năm 2018 (Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	6 tháng 2017	6 tháng 2018	Tốc độ tăng 6 tháng 2018 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	309620	331507	7,07	7,07
- Nông lâm thủy sản	7402	7623	2,99	0,07
- Công nghiệp xây dựng	64029	68972	7,72	1,60
- Dịch vụ	216826	232092	7,04	4,93
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	21363	22820	6,82	0,47

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm (%)



Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,99% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,07 điểm phần trăm mức tăng chung. Nhìn chung sản xuất nông nghiệp 6 tháng đầu năm diễn biến thời tiết khá thuận lợi, tình hình sâu bệnh có xảy ra nhưng ở phạm vi nhỏ và mức độ nhẹ; diện tích gieo trồng vụ đông xuân 2018 giảm 7,1% so vụ đông xuân 2017, nhưng năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng so cùng kỳ, trong đó, lúa 62,19 tạ/ha tăng 1,4%; đậu tương 18,25 tạ/ha, tăng 5,3%; khoai lang 109,38 tạ/ha, tăng 3,3%,... nên sản xuất nông nghiệp vẫn ổn định và tăng trưởng. Tình hình chăn nuôi từ đầu năm đến nay nhìn chung ổn định, giá thịt lợn hơi đã tăng trở lại; không xảy ra các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, đối với các bệnh truyền nhiễm thông thường, có xảy ra một số bệnh nhưng mang tính chất lẻ tẻ, tỷ lệ ốm thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 7,72% so cùng kỳ năm trước (6 tháng năm 2017 tăng 7,24%), đóng góp 1,60 điểm phần trăm vào mức tăng chung, riêng khối công nghiệp tăng 7,77%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung.

Các ngành công nghiệp chủ lực tiếp tục tăng trưởng do các doanh nghiệp đã chủ động mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, năng lực cạnh tranh. Nhiều doanh nghiệp đã nhanh chóng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong các lĩnh vực công nghệ cao vào sản xuất tạo ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng được thị trường tiêu thụ ổn định. Bên cạnh đó Thành phố đã phối hợp Tổ chức JICA (Nhật Bản) tổ chức Chương trình Kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản, nhằm nâng cao năng lực doanh nghiệp trên địa bàn, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp ngành công nghiệp hỗ trợ tiếp cận doanh nghiệp và thị trường công nghiệp Nhật Bản.

Hoạt động xây dựng có nhiều chuyển biến tích cực, công tác quản lý, kiểm soát chất lượng công trình xây dựng tiếp tục được tăng cường, nhất là các dự án sử dụng vốn nhà nước, công trình có quy mô lớn, phức tạp. Các công trình, những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm; các doanh nghiệp xây dựng vẫn giữ được đà phát triển, góp phần đóng góp vào tốc độ tăng chung GRDP của Thành phố.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 7,04% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,93% điểm phần trăm vào mức tăng chung), đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định. Cung ứng hàng hóa phát triển tốt, tổ chức tốt hệ thống phân phối, nhất là các khu vực nông thôn, các xã miền núi, khu công nghiệp đáp ứng đa dạng nhu cầu nhân dân, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,1% so cùng kỳ, trong đó, bán

lẽ và doanh thu dịch vụ tăng 9,5%; du lịch cũng đạt được những kết quả khả quan, lượng khách du lịch đến Hà Nội đạt trên 7,8 triệu lượt khách, tăng 17,8% so cùng kỳ; Hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội, nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 2,82% tổng dư nợ, trong 6 tháng đầu năm vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 2,81 triệu tỷ đồng, tăng 6,4% so với 31/12/2017; hoạt động vận tải duy trì tốc độ tăng trưởng khá, đảm bảo lưu thông hàng hóa và đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân. Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá và ổn định.

2. Sản xuất nông nghiệp

2.1. Trồng trọt

Sáu tháng đầu năm 2018, diễn biến thời tiết có nhiều thay đổi, rét đậm, rét hại đầu vụ xuân nhưng sau đó thời tiết nông vụ tương đối ổn định. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ và cục bộ không đáng kể, kết quả sản xuất nông nghiệp tương đối khả quan so cùng kỳ năm trước.

*) Cây hàng năm: Tính đến nay, trên địa bàn Thành phố đã thu hoạch xong phần lớn diện tích lúa xuân và chuẩn bị kế hoạch gieo trồng vụ mùa. Các huyện phía Tây, Nam Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong; các huyện Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh đã thu hoạch xong trên 90% diện tích.

- Diện tích: Theo báo cáo sơ bộ, toàn Thành phố gieo trồng được 145.860 ha, giảm 7,1% so cùng kỳ. Trong đó, lúa 93.131 ha, giảm 3,9%; ngô 13.023 ha, giảm 12,6%; khoai lang 2.284 ha, giảm 19,5%; đậu tương 2.655 ha, giảm 63,7%; rau các loại 23.866 ha, giảm 3,5%;...

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ đông xuân năm nay giảm chủ yếu ở các cây trồng vụ đông và cây lúa vụ xuân. Trong đó, diện tích lúa giảm nhiều nhất do chuyển đổi một số diện tích sang nuôi trồng thủy sản ở Phú Xuyên, Ba Vì, Thường Tín,...; chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp ở Gia Lâm, Đan Phượng, Thanh Oai,...

- Năng suất: năng suất lúa xuân sơ bộ đạt 62,2 tạ/ha, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước; ngô đạt 49,5 tạ/ha, tăng 0,3%; khoai lang 109,4 tạ/ha, tăng 3,3%; đậu tương 18,2 tạ/ha, tăng 5,3%; rau các loại 214,7 tạ/ha, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù thời tiết có rét đậm, rét hại kéo dài đầu vụ xuân như năng suất các cây trồng vụ đông xuân năm nay vẫn tăng so cùng kỳ năm trước do có sự chỉ đạo kịp thời của Thành phố nên hầu hết các loại cây trồng được gieo trồng đúng lịch thời vụ. Đặc biệt là cây lúa, việc hạn chế gieo mạ sớm đã giảm được ảnh

hưởng của các đợt rét đậm, rét hại đầu vụ xuân; trong quá trình sinh trưởng, điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi nên cây lúa phát triển tốt. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ và cục bộ nên các địa phương đã chủ động hướng dẫn cách phòng trừ hạn chế dịch bệnh phát sinh trên diện rộng. Bên cạnh đó, một số huyện tiếp tục mạnh dạn đưa các giống lúa mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất cũng góp phần làm tăng năng suất so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng: Lúa ước đạt 579.182 tấn, giảm 2,6%; ngô 64.510 tấn, giảm 12,3%; khoai lang 24.977 tấn, giảm 16,9%; đậu tương 4.844 tấn, giảm 61,7%; rau các loại 512.510 tấn, giảm 3,9%;... So với vụ đông xuân năm 2017, sản lượng các cây trồng vụ đông xuân năm nay giảm do diện tích hầu hết các cây trồng giảm so với vụ đông xuân năm 2017.

*) Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có toàn Thành phố ước đạt 20.652 ha, giảm 2,6% so cùng kỳ. Cơ cấu các loại cây trồng có sự biến động theo hướng chuyên canh, tăng diện tích cây đặc sản, cây có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn.

Diện tích cây ăn quả hiện có 17.603 ha, giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Nhóm cây ăn quả nhiệt đới, cận nhiệt đới hiện có 7.823 ha, giảm 0,2%. Trong đó: Xoài hiện có 500 ha, giảm 0,5%; chuối 3.204 ha, giảm 1,3%; thanh long 148 ha, giảm 7,5%; dứa 366 ha, tăng 2,5%; đu đủ 928 ha, tăng 7,9%;...

Nhóm cam, quýt và cây ăn quả có múi 6.316 ha, giảm 8%, trong đó diện tích cam hiện có 875 ha, giảm 41,2%; chanh 399 ha, tăng 9,6%; bưởi, bòng 4.847 ha, giảm 0,01% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích cây nhãn hiện có đạt 1.753 ha, tăng 1,8%; vải 777 ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2017.

2.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi 6 tháng đầu năm nay không thuận lợi trong khâu tiêu thụ sản phẩm nhất là chăn nuôi lợn, đầu năm giá thịt lợn hơi giảm, các cơ sở chăn nuôi thua lỗ. Tuy nhiên, từ cuối tháng Ba trở lại đây do nguồn cung thu hẹp nên giá thịt lợn hơi xuất chuồng có xu hướng tăng trở lại và tạo động lực cho các cơ sở chăn nuôi ổn định đàn và xem xét mở rộng đàn trong thời gian tới.

Số lượng đàn gia súc gia cầm hiện có như sau: Đàn lợn 1.634 nghìn con, giảm 1,1%; đàn trâu hiện có 25.144 con, tăng 0,9% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 131.686 con, tăng 0,8% (trong đó, bò sữa 15.688 con, tăng 1,9%); đàn gia cầm 29.840 nghìn con, tăng 5,6% (trong đó, đàn gà 19.553 nghìn con, tăng 5,4%).

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Sáu đạt: Lợn 29.650 tấn, tăng 1% so cùng kỳ; trâu 103 tấn, tăng 3%; bò 922 tấn, tăng 3,9%; gia cầm đạt 7.236 tấn,

tăng 4,4%, trong đó gà đạt 5.471 tấn, tăng 5,1%. Sản lượng sữa tươi đạt 3.426 tấn, tăng 2,1%; sản lượng trứng gia cầm đạt 111 triệu quả, tăng 7,9%, trong đó trứng gà đạt 70 triệu quả, tăng 6,9%.

Tính chung 6 tháng, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 168.475 tấn, tăng 0,8% so cùng kỳ; thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 801 tấn, tăng 1,4%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.460 tấn, tăng 3,4%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 47.146 tấn, tăng 4%, trong đó sản lượng thịt gà đạt 36.831 tấn, tăng 5%; sản lượng sữa tươi đạt 20.906 tấn, tăng 4%; sản lượng trứng gia cầm đạt 782 triệu quả, tăng 7,5%, trong đó, trứng gà đạt 413 triệu quả, tăng 6,9%.

Về công tác phòng, chống dịch bệnh: Từ đầu năm đến nay tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát tốt. Tỷ lệ đàn gia súc, gia cầm mắc các bệnh truyền nhiễm thông thường thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao. Hiện không xảy ra dịch tai xanh, lở mồm long móng và cúm gia cầm.

2.3. Lâm nghiệp, thủy sản

2.3.1. Lâm nghiệp

Trong 6 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 161 ha, tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước; diện tích rừng trồng được chăm sóc ước đạt 880 ha, tăng 4%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 5.500 ha, giảm 2% so với cùng kỳ năm trước.

Khai thác lâm sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn tăng chủ yếu do các diện tích rừng sản xuất đến kỳ khai thác. Sản lượng gỗ khai thác 6 tháng đầu năm ước đạt 4.500 m³, tăng 5,7% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước 20.000 Ste, giảm 4,3% so cùng năm trước.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn Thành phố chỉ xảy ra duy nhất 1 vụ cháy rừng, giảm 92,3% so cùng kỳ năm trước với diện tích rừng bị cháy 0,8 ha (6 tháng đầu năm 2017 là 61,2 ha). Phát hiện và xử lý 51 vụ vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng; tịch thu 59 cá thể động vật hoang dã, tổng gỗ quy tròn 33,8 m³ gỗ.

2.3.2. Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản 6 tháng đầu năm trên địa bàn Thành phố phát triển ổn định, đặc biệt là nuôi trồng thủy sản. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm ước đạt 47.218 tấn, tăng 5,4% so cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá 47.102 tấn, tăng 5,4%; tôm 34 tấn, giảm 2,9%; thủy sản khác 82 tấn, tương đương so với cùng kỳ năm 2017.

Nuôi trồng thủy sản: Các cơ sở nuôi trồng tại các vùng nuôi chuyên canh trên địa bàn tiếp tục đầu tư nuôi thả các giống cá cho năng suất cao và hiệu quả kinh tế như: Trắm, chép lai, rô phi đơn tính... Ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn 6 tháng đầu năm đạt 22.201 ha, tăng 0,5% so cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi cá 22.197 ha, tăng 0,5%; diện tích nuôi thủy sản khác 4 ha, tương đương cùng kỳ năm trước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm ước đạt 46.480 tấn, tăng 5,5% so cùng kỳ và chủ yếu là sản lượng cá.

Sản lượng thủy sản khai thác 6 tháng đầu năm 2018 ước đạt 738 tấn, giảm 0,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó khai thác cá 622 tấn, giảm 0,6%, tôm 34 tấn, giảm 2,9%, khai thác thủy sản khác 82 tấn, tương đương cùng kỳ năm trước.

3. Sản xuất công nghiệp

3.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2018 ổn định và duy trì mức tăng trưởng. Đặc biệt ngành công nghiệp chế biến chế tạo, là ngành chiếm tỷ trọng cao trong toàn ngành công nghiệp và luôn có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân chung (6 tháng đầu năm tăng 8,1% so cùng kỳ), bên cạnh đó thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp cũng được quan tâm, tính đến nay, trên địa bàn Thành phố đã và đang triển khai xây dựng 111 cụm công nghiệp với tổng diện tích 2.658 ha, trong đó: 61 cụm công nghiệp cơ bản đã được lấp đầy và đi vào hoạt động ổn định với diện tích 1.226 ha; 45 cụm công nghiệp đang xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư, diện tích 1.373 ha; 05 cụm công nghiệp mới được hoàn tất thủ tục thành lập theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP, diện tích 59 ha.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tháng Sáu tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 15,4% và tăng 17,2%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,4% và 7,7%; Sản xuất và phân phối điện tăng 4,6% và 6%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,9% và 10,1%.

Cộng dồn 6 tháng năm 2018, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 7,5%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,1%; Sản xuất và phân phối điện tăng 7%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 7,1%.

Một số ngành có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất đồ uống, tăng 19,1%; dệt, tăng 9,2%; chế biến gỗ, tăng 19,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, tăng 11,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, tăng 10,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, tăng 18,4%; sản xuất giường tủ, bàn, ghế tăng 13,1%... Bên cạnh đó, Ba ngành có chỉ số sản

xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất kim loại giảm 2,2%; sản xuất xe có động cơ, giảm 4,8%; sản xuất thiết bị điện, giảm 2,6%.

Một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm so cùng kỳ: Kẹo các loại 13.396 tấn, tăng 18,9%; Bia các loại 203 triệu lít, tăng 6,6%; thuốc kháng sinh 329 triệu viên, tăng 27,9%; quạt điện các loại 2.538 nghìn chiếc, tăng 15,5%; bê tông trộn sẵn 1.989 nghìn m³, tăng 1,4%; phân bón các loại 175 nghìn tấn, giảm 7,2%; dung dịch đạm huyết thanh 5.654 nghìn lít, tăng 38,6%; bàn gỗ các loại 2.574 nghìn chiếc, giảm 7,8%...

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu tăng 0,3% so tháng trước và tăng 2,9% so cùng kỳ; Cộng dồn 6 tháng đầu năm 2018 tăng 2% so với cùng kỳ năm trước, trong 22 ngành công nghiệp chế biến chế tạo thì có 15 ngành chỉ số tăng, Trong đó, những ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với bình quân chung toàn ngành như: sản xuất đồ uống, tăng 30,3% (Thời tiết vào hè nên sản phẩm đồ uống tiêu thụ mạnh); sản xuất trang phục, tăng 16,5%; chế biến gỗ, tăng 17,6%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, tăng 25,7%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, tăng 10,2%... Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước là: Chế biến thực phẩm, giảm 0,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, giảm 2,5%; sản xuất kim loại, giảm 13,7%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, giảm 11,2%...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Sáu giảm 0,6% so tháng trước. Trong đó vẫn còn một số ngành tiêu thụ chậm, chỉ số tồn kho tương đối cao như: chế biến thực phẩm, tăng 7,1%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, tăng 3,7%; sản xuất sản phẩm điện tử, tăng 11,6%; sản xuất xe có động cơ, tăng 41,2%...

3.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tháng Sáu tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ số sử dụng lao động tăng so cùng kỳ (*Doanh nghiệp nhà nước tăng 3,4%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 8,9%*), còn lại doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,9%.

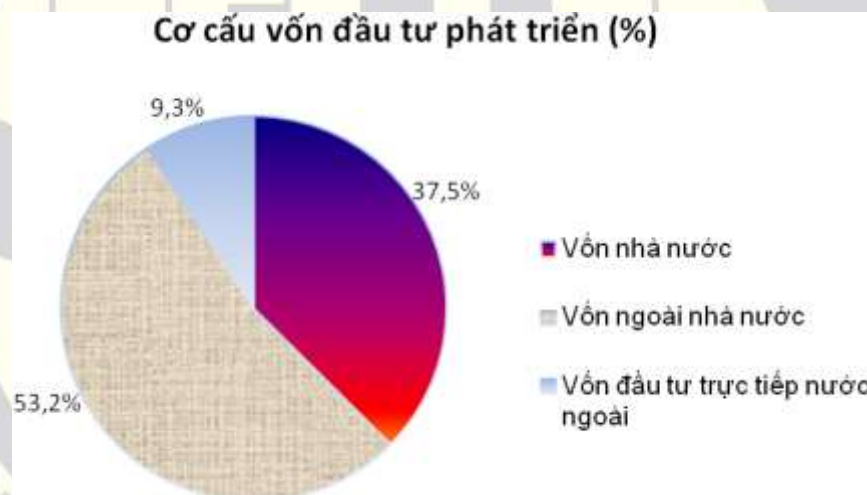
Cộng dồn 6 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 3,3% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước tăng 1,6%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 2%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 7,7%. Trong 29 ngành công nghiệp cấp II thì có 16 ngành có chỉ số tăng, còn lại 13 ngành có chỉ số giảm; Một số ngành công nghiệp có chỉ số sử dụng lao động

trong tháng Sáu tăng so cùng kỳ như: sản xuất đồ uống, tăng 6,7%; sản xuất trang phục, tăng 10,8%; sản xuất sản phẩm điện tử, tăng 8,6%...

4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tính 6 tháng đầu năm 2018 đạt 128.875 tỷ đồng, tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn tăng 2,5%, vốn ngoài nhà nước tăng 16,2%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 7,7%.



Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 72.454 tỷ đồng, chiếm 56,2% tổng vốn đầu tư, tăng 11,5% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất 30.819 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 23,9%, tăng 7,8%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 7%, tăng 8,1%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 11,3%, tăng 8,4%; còn lại là vốn đầu tư khác chiếm tỷ trọng 1,6%, tăng 3,8%.

Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành của Thành phố đã tiến hành kiểm tra, rà soát các dự án đồng thời đôn đốc, chỉ đạo các nhà thầu khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện dự án. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý, ước tính tháng Sáu thực hiện 3.295 tỷ đồng, tăng 12,9% so với tháng trước và tăng 5,2% so cùng kỳ. Ước tính 6 tháng thực hiện 14.628 tỷ đồng tăng 4,2% so với cùng kỳ, đạt 38,4% kế hoạch năm.

** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố:*

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhôn - ga Hà Nội: Ước 6 tháng đầu năm thực hiện 928 triệu, đạt 26,5% kế hoạch vốn năm 2018, dự án gồm 9 gói thầu chính (5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị).

Hiện đang thi công gói thầu số 1, 2, 3, 5; Đang rà soát và lập kế hoạch gói thầu số 6, triển khai thiết kế chi tiết các hạng mục gói thầu số 7, gói thầu số 8 nhà thầu đang đệ trình và đang được các bên rà soát...

Dự án đường vành đai 3 đoạn Mai Dịch – Cầu Thăng Long: Đã bàn giao gần 80% mặt bằng cho đơn vị thi công, trong đó bên phải tuyến đã bàn giao 3.450/5.500 mét, bên trái tuyến đã bàn giao 4.200/5.500 mét. Dự án đã thảm bê tông nhựa được trên 90% phục vụ thi công và tổ chức giao thông đi lại; hoàn thành vượt nổi các nút giao Mai Dịch, Đoàn Kế Thiện, Trần Quốc Hoàn, Nam Cường, Đỗ Nhuận, đường số 3, đường số 4, Resco, đang tiến hành thi công nút Hoàng Quốc Việt; Đang tiến hành lát vỉa hè trước cửa công viên Hòa Bình; Các công trình ngầm, nổi thông tin, điện lực, cấp nước cơ bản đã di chuyển xong...

Trong 6 tháng đầu năm trên địa bàn Thành phố đã khởi công 1 số công trình như: đường trên cao đoạn Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở, dự án được thực hiện theo hình thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), tổng vốn đầu tư là hơn 9.400 tỷ đồng; Trung tâm thương mại AEON có tổng diện tích gần 98.000m², diện tích mặt sàn là 150.000m² (gồm cả khu vực bãi đỗ xe ngầm); Dự án Cầu Tiên Phong 2 bắc qua sông Nhuệ, nối liền giữa thôn Trát Cầu với Cụm công nghiệp Tiên Phong, cầu được thiết kế có chiều dài 68,9m, bề rộng 7m. Công trình do UBND huyện Thường Tín là chủ đầu tư, với tổng mức đầu tư xây dựng gần 15 tỷ đồng;...

4.2. Thu hút vốn đầu tư và đăng ký thành lập doanh nghiệp

Thu hút đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được Thành phố quan tâm. Thành phố đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đồng thời tích cực đôn đốc các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án.

Trong tháng Sáu, Thành phố đã tổ chức thành công Hội nghị “Hà Nội 2018 - hợp tác đầu tư và phát triển”, tại Hội nghị, đã trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư cho 71 dự án đầu tư với tổng số vốn đầu tư 397.335 tỷ đồng (tương đương hơn 17 tỷ đô la Mỹ), trong đó: 11 dự án FDI với tổng vốn đầu tư trên 5,4 tỷ USD, 60 dự án đầu tư trong nước với tổng số vốn đầu tư là 267.274 tỷ đồng.

Lũy kế đến nay có 4.330 dự án FDI còn hiệu lực, tổng vốn đăng ký 33,4 tỷ USD. Trong đó, các dự án 100% vốn đầu tư nước ngoài chiếm 80%, còn lại là liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lĩnh vực thu hút vốn lớn nhất là bất động sản (31%) và công nghiệp chế biến chế tạo (28%). Quy mô vốn trung bình mỗi dự án là 6,4 triệu USD. Các quốc gia đứng đầu về vốn đầu tư là Nhật Bản (5,8 tỷ USD), Singapore (5,5 tỷ USD) và Hàn Quốc (5,4 tỷ USD).

Ước tính 6 tháng đầu năm 2018 có 12,1 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với vốn đăng ký 124 nghìn tỷ đồng, giảm 3% về số lượng, tăng 31% về vốn so cùng kỳ; Cũng trong 6 tháng đầu năm, có 1,940 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 1,5% so cùng kỳ; 4.310 doanh nghiệp đăng ký ngừng hoạt động, tăng 51% so cùng kỳ; thực hiện thủ tục giải thể 720 doanh nghiệp, tăng 31,4% so cùng kỳ.

5. Thương mại dịch vụ và chỉ số giá

5.1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tháng Sáu đạt 198.215 tỷ đồng, tăng 1,4% so tháng trước và 9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 39.735 tỷ đồng, tăng 1,5% và 7,6%.

Tính chung 6 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.181 nghìn tỷ đồng, tăng 10,1% so cùng kỳ. Trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 236.314 tỷ đồng, tăng 9,5%.

Trong tổng mức bán lẻ 6 tháng đầu năm, *chia theo thành phần kinh tế*: Kinh tế nhà nước đạt 43.461 tỷ đồng, chiếm 18,4% và tăng 8,7% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 178.593 tỷ đồng, chiếm 75,6% và tăng 10,1%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 14.260 tỷ đồng, chiếm 6% và tăng 4,4%. *Chia theo ngành kinh tế*: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 139.074 tỷ đồng, chiếm 58,9% và tăng 12,3%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 27.189 tỷ đồng, chiếm 11,5% và tăng 9,7%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 5.313 tỷ đồng, chiếm 2,2% và tăng 9,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 64.738 tỷ đồng, chiếm 27,4% và tăng 3,8%.

5.2. Ngoại thương

- *Xuất khẩu*: Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Sáu đạt 1.029 triệu USD, giảm 1,2% so tháng trước và tăng 7,7% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 6.158 triệu USD, tăng 10,4% so cùng kỳ. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 884 triệu USD, tăng 7,4% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 2.150 triệu USD, tăng 10,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3.124 triệu USD, tăng 11,3%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so với cùng kỳ: Hàng nông sản tăng 23,7%; hàng điện tử 20,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 19,9%; linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 14,2%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm như: Giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 3,5%; máy móc, thiết bị phụ tùng giảm 2,8%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 4,6%.

- *Nhập khẩu*: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Sáu đạt 2.570 triệu USD, tăng 2,8% so tháng trước và 4,3% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, kim

ngạch xuất khẩu đạt 15.029 triệu USD, tăng 7,1% so cùng kỳ. Chia ra, kinh tế nhà nước 6 tháng nhập khẩu 6.892 triệu USD, tăng 3,9%; kinh tế ngoài nhà nước 4.830 triệu USD, tăng 10,5% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 3.307 triệu USD, tăng 9,1%.

Một số mặt hàng nhập khẩu 6 tháng tăng cao so cùng kỳ như: sắt thép tăng 9,1%; hóa chất tăng 22%; chất dẻo tăng 16,9%; xăng dầu tăng 28,1%.

5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 tăng 0,74% so với tháng trước và tăng 5,54% so cùng kỳ. Nguyên nhân khiến chỉ số giá tháng này tăng so tháng trước là do ảnh hưởng của 3 nhóm hàng chính. Cụ thể:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,47%, trong đó, nhóm lương thực giảm 0,53%, nguyên nhân khiến nhóm thực phẩm giảm là do giá một số mặt hàng gạo, ngô, khoai... giảm do nguồn cung dồi dào; nhóm thực phẩm tăng 2,29% do hầu hết các mặt hàng trong nhóm tăng như thịt lợn, thịt gà, thịt bò, rau củ quả trái vụ...

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,85% so tháng trước. Nguyên nhân khiến nhóm này tăng là do giá dầu hỏa tăng (mặc dù ngày 22/6 giá dầu hỏa được điều chỉnh giảm nhưng bình quân giá vẫn tăng); Sản lượng điện, nước tiêu thụ tăng cao do thời tiết nắng nóng người dân và các đơn vị dùng các thiết bị điều hòa và quạt hầu như cả ngày; Giá xi măng tăng trung bình 20.000 đồng/tấn do nguyên liệu đầu vào như than, điện tăng; giá gas từ đầu tháng Sáu tăng 18.000 đồng/bình 12 kg, do giá gas thế giới nhập khẩu tăng 57,5 USD/tấn lên mức 560 USD/tấn.

- Nhóm giao thông tăng 1,02% so tháng trước, do giá xăng dầu trong nước bình quân tăng đã làm ảnh hưởng đến nhóm giao thông (mặc dù ngày 22/6 giá xăng được điều chỉnh giảm nhưng mức giảm không bằng mức tăng kỳ trước). Hiện giá xăng E5 giá 19.610 đồng/lít, xăng A95 giá 21.370 đồng/lít. Giá dầu diesel 0.05S giá 17.460 đồng/lít.

Bình quân 6 tháng chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,4% so cùng kỳ, trong đó 10 nhóm hàng tăng, 01 nhóm hàng giảm (nhóm hàng bưu chính viễn thông giảm 0,92%); chỉ số giá vàng tăng 6,54%, chỉ số USD tăng 0,19%.

6. Vận tải, du lịch

6.1. Vận tải

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Sáu đạt 64 triệu tấn, tăng 1,1% so tháng trước và 8,8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 5.176 triệu tấn.km, tăng 0,9% và 10,4%; doanh thu vận tải hàng hóa

2.845 tỷ đồng, tăng 2,3% và 8,8%. Tính chung 6 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 376 triệu tấn, tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 29.816 triệu tấn.km, tăng 9,8%; doanh thu đạt 16.300 tỷ đồng, tăng 8,7%.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Sáu đạt 49 triệu hành khách, tăng 2,7% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.697 triệu hành khách.km, tăng 1,4% và 17,8%; doanh thu đạt 1.372 tỷ đồng, tăng 0,4% và 11%. Tính chung 6 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 273 triệu hành khách, tăng 9,5% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 9.048 triệu hành khách.km, tăng 14,5%; doanh thu đạt 7.701 tỷ đồng, tăng 9,8%.

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Sáu đạt 4.136 tỷ đồng, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 10,8% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng, doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 23.379 tỷ đồng, tăng 11,4% so cùng kỳ.

6.2. Du lịch

Du lịch Hà Nội trong những tháng đầu năm 2018 tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ, công tác tuyên truyền, quảng bá, hợp tác xúc tiến và phát triển thị trường được Thành phố trú trọng như: tham dự các nội dung tại diễn đàn TPO lần thứ 8 năm 2018 tại Thành phố Hồ Chí Minh; Phối hợp với Vietnam Airlines cùng tổ chức sự kiện quảng bá sản phẩm với chủ đề “Vietnam Airlines - Hà Nội – Vòng tay bạn bè”; phát sóng các phim quảng cáo 30 giây tuyên truyền quảng bá du lịch Hà Nội trên kênh CNN quốc tế đợt 1 năm 2018;... qua đó đã giúp cho lượng khách du lịch đến Hà Nội, đặc biệt khách quốc tế đến Hà Nội tăng cao.

- *Khách quốc tế (Do cơ sở lưu trú phục vụ):* Khách quốc tế đến Hà Nội tháng Sáu ước đạt 300 nghìn lượt người, giảm 9,1% so tháng trước và tăng 29% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội đạt 2.209 nghìn lượt người, tăng 27% so cùng kỳ.

Trong 6 tháng qua, *chia theo phương tiện* đến: Khách quốc tế đến Hà Nội bằng đường hàng không đạt 2.023 nghìn lượt người, tăng 30,3% so cùng kỳ; khách đến bằng đường biển, giấy thông hành đạt 186 nghìn lượt người, giảm 0,8%. *Chia theo mục đích chuyến đi:* Khách đến với mục đích du lịch, nghỉ ngơi đạt 2.011 nghìn lượt người, tăng 32,7%; đến với mục đích khác đạt 198 nghìn lượt người, giảm 18,5%. *Chia theo một số thị trường:* Khách đến từ Trung Quốc đạt 466 nghìn lượt người, tăng 47,4% so cùng kỳ; Pháp 132 nghìn lượt người, tăng 38%; Hàn Quốc 335 nghìn lượt người, tăng 19,5%; Mỹ 134 nghìn lượt người, tăng 32,8%;...

- Khách nội địa (Do cơ sở lưu trú phục vụ):

Khách trong nước đến Hà Nội tháng Sáu đạt 988 nghìn lượt người, tăng 0,8% so tháng trước và 18,8% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, khách trong nước đến Hà Nội đạt 5.628 nghìn lượt người, tăng 14,5% so cùng kỳ.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng Sáu giảm 1,6% so tháng trước và tăng 4,7% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng doanh thu ước tăng 9,7% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông và cháy nổ

*) *Tình hình trật tự an toàn xã hội* trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Năm như sau:

- Phạm pháp hình sự: Tháng Năm, đã phát hiện 328 vụ phạm pháp hình sự, giảm 1,8% so tháng trước (trong đó, có 269 vụ do công an khám phá, giảm 4,6%). Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo Luật là 429 người, tăng 3,1% so tháng trước.

- Phạm pháp về kinh tế: Đã phát hiện 225 vụ phạm pháp về kinh tế, tăng 59,6% so tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 232 người, tăng 61,1%. Thu nộp ngân sách 307 tỷ đồng.

- Tệ nạn xã hội:

Tháng Năm đã phát hiện 47 vụ cờ bạc, giảm 4,1% so tháng trước; bắt giữ 260 người, giảm 8,1%.

Phát hiện 239 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, giảm 26,7% so tháng trước; bắt giữ 206 người, giảm 47,7%. Trong đó, xử lý hình sự 218 vụ, giảm 29,7% với 262 đối tượng, giảm 26,4% so tháng trước.

- Tội phạm về môi trường: Phát hiện và xử lý 825 vụ với 838 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường. Xử phạt và thu nộp ngân sách 3,2 tỷ đồng.

*) *Trật tự an toàn giao thông*: Trong tháng Năm, toàn Thành phố đã xảy ra 111 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 40 người chết và bị thương 86 người. Trong đó có 109 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 39 người chết và bị thương 85 người.

Chia theo mức độ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt: Trong tháng có 1 vụ tai nạn rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 38 vụ tai nạn nghiêm trọng, làm 38 người chết, 12 người bị thương; 72 vụ va chạm và ít nghiêm trọng, làm 74 người bị thương.

**) Tình hình cháy, nổ:* Tháng Năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 68 vụ cháy (trong đó, có 1 vụ cháy gây thiệt hại nghiêm trọng về người; 3 vụ cháy gây thiệt hại lớn về tài sản, 7 vụ cháy trung bình, 57 vụ cháy nhỏ) làm 1 người chết, 2 người bị thương nhẹ, thiệt hại về tài sản khoảng 65 tỷ đồng. Ngoài ra còn có 61 vụ chập điện trên cột, 23 sự cố điện, thiệt hại không đáng kể.

So với tháng trước, tăng 2 vụ cháy; tăng 2 người bị thương, thiệt hại về tài sản tăng 48 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm 2017, giảm 8 vụ cháy; tăng 1 người bị thương; thiệt hại về tài sản tăng 40 tỷ đồng.

Xảy ra 1 vụ nổ do rò rỉ khí gas tại quán cafe số 3 đường Trần Hữu Dực, Mỹ Đình 2, Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội khiến 3 người bị thương, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng 300 triệu đồng.

7.2. Công tác lao động và người có công

**) Công tác việc làm - an toàn lao động:* Sáu tháng đầu năm, toàn Thành phố giải quyết việc làm cho 89 nghìn lao động, đạt 58,5% kế hoạch năm, bằng cùng kỳ năm 2017; xét duyệt vay vốn từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền 578 tỷ đồng, tạo việc làm cho 21,9 nghìn lao động; các đơn vị hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã đưa 1.450 người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức 54 phiên giao dịch việc làm với 2.450 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 39.800 chỉ tiêu tuyển dụng; 24.500 lượt lao động được phỏng vấn, hướng nghiệp; 10.500 lao động được tuyển dụng.

Tiếp nhận khai báo 310 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Tiếp nhận và xét duyệt 21.191 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp, ra quyết định hưởng trợ cấp cho 20.180 người với số tiền 386 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 916 người với số tiền 3 tỷ đồng. Chấp thuận 3.297 vị trí công việc dự kiến sử dụng lao động người nước ngoài; cấp và cấp lại 2.993 giấy phép lao động cho người nước ngoài, miễn cấp giấy phép lao động cho 262 lao động nước ngoài.

**) Thực hiện chính sách đối với người có công:* Thành phố đã tiếp nhận hồ sơ và giải quyết chế độ ưu đãi cho 19.500 trường hợp.

**) Công tác phòng chống tệ nạn xã hội:* Sáu tháng đầu năm nay, các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố đã tiếp nhận 572 người cai nghiện bắt buộc, đạt 81,7% kế hoạch năm; cai nghiện tự nguyện cho 1.193 người, đạt 59,7% kế hoạch; tiếp nhận lưu trú chờ Tòa án ra quyết định cai nghiện bắt buộc 251 người; tiếp nhận điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 11 người, giảm 15 người so với cùng kỳ năm 2017. Các xã, phường, thị trấn đã

tổ chức cai nghiện cho 237 người, đạt 79% kế hoạch năm. 03 cơ sở cai nghiện tự nguyện (Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Bạch Đằng, Viện sức khỏe tâm thần - Bệnh viện Bạch Mai; Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ cai nghiện-Viện châm cứu Trung ương) tiếp nhận 182 lượt người vào cai nghiện, giảm 102 người so với cùng kỳ năm 2017.

7.3. Tình hình dịch bệnh

Trong 6 tháng đầu năm nay, ngành y tế Hà Nội đã tăng cường triển khai các biện pháp chủ động phòng chống dịch mùa hè như sốt xuất huyết, tay chân miệng, tiêu chảy cấp... và tổ chức kiểm tra công tác chủ động phòng chống dịch tại các quận, huyện, qua đó đã làm giảm đáng kể các dịch bệnh phát sinh.

Từ đầu năm đến nay, toàn Thành phố ghi nhận: 95 trường hợp mắc sốt xuất huyết Dengue, giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2017 (670 trường hợp) và không có trường hợp nào tử vong; 167 trường hợp mắc sốt phát ban (85 trường hợp mắc sởi), không có tử vong; tay chân miệng 356 trường hợp, không có tử vong; ho gà 20 trường hợp, không có tử vong. Không ghi nhận các dịch bệnh như đại, liên cầu lợn, não mô cầu đồng thời cũng không ghi nhận các trường hợp cúm nguy hiểm như Cúm A (H5N1), Cúm A (H7N9);...

8. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Tài chính

8.1.1. Thu ngân sách

Trong 6 tháng đầu năm, tình hình kinh tế trong nước tiếp tục có những dấu hiệu tích cực, khả quan; có nhiều doanh nghiệp được thành lập mới với số vốn đăng ký tăng; hiệu quả quản lý thu của cơ quan Thuế được nâng cao;... qua đó đã giúp cho thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố tiếp tục có những tín hiệu khả quan và số thu luôn tăng cao so cùng kỳ.

Tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm ước đạt 120.062 tỷ đồng, đạt 50,4% dự toán pháp lệnh và tăng 19% so cùng kỳ. Trong đó: Tổng thu nội địa trừ dầu thô 6 tháng ước đạt 111.200 tỷ, đạt 51,4% dự toán pháp lệnh và tăng 21,9% so cùng kỳ; thu từ dầu thô đạt 1.500 tỷ, đạt 80,2% dự toán và tăng 23,7% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 7.362 tỷ đồng, đạt 36,6% dự toán và giảm 12,9% cùng kỳ.

8.1.2. Chi ngân sách

Chi ngân sách địa phương 6 tháng ước đạt 31.123 tỷ đồng, bằng 32,7% dự toán và tăng 18,7% so cùng kỳ. Trong đó: Chi đầu tư phát triển đạt 14.168 tỷ đồng, bằng 33,6% dự toán và tăng 26,7%; chi thường xuyên đạt 16.814 tỷ đồng, bằng 38,2% dự toán và tăng 10,6%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

**) Tình hình thực hiện lãi suất:* Nhìn chung các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước

Lãi suất huy động VND phổ biến hiện nay ở mức 0,6-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng phổ biến ở mức 5,3-6,5%/năm; đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên phổ biến ở mức 6,5-7,3%/năm.

Lãi suất cho vay hiện nay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-6,5%/năm đối với ngắn hạn, các Ngân hàng thương mại nhà nước áp dụng lãi suất cho vay trung và dài hạn phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 9-10%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn. Đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay được áp dụng ở mức thấp hơn.

Lãi suất huy động USD của Tổ chức tín dụng hiện vẫn ở mức 0%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 2,8-6%/năm, trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn từ 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn từ 4,6-6%/năm.

**) Hoạt động huy động vốn:* Nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn có tốc độ tăng trưởng khá, đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn. Các TCTD trên địa bàn tiếp tục đưa ra nhiều hình thức tiếp thị, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, đưa ra các chương trình khuyến mại như tặng quà, bốc thăm quay số trúng thưởng, tặng thẻ mua hàng. Tính đến hết tháng Sáu, tổng nguồn vốn huy động của các Tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt 2.808 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 21,3% so cùng kỳ và tăng 6,4% so đầu năm. Trong đó, tiền gửi đạt 2.659 nghìn tỷ đồng, chiếm 94,7% trong tổng nguồn vốn huy động và tăng 1,6% so tháng trước, tăng 6,7% so đầu năm; phát hành giấy tờ có giá đạt 148 nghìn tỷ, chiếm 5,3% và tăng 0,5% so tháng trước, tăng 1,4% so đầu năm.

**) Hoạt động tín dụng:* Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tính đến hết tháng Sáu ước đạt 1.717 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 17,6% so cùng kỳ và tăng 7,3% so đầu năm. *Chia theo kỳ hạn:* Dư nợ ngắn hạn đạt 667 nghìn tỷ, chiếm 38,8% trong tổng dư nợ, tăng 1,4% so tháng trước và tăng 8,4% so đầu năm; dư nợ trung và dài hạn đạt 1.050 nghìn tỷ đồng, chiếm 61,2%, tăng 1,9% so tháng trước và tăng 6,7% so đầu năm. *Chia theo loại ngoại tệ:* Dư nợ bằng VNĐ đạt 1.476 nghìn tỷ đồng, chiếm 86% trong tổng dư nợ, tăng 1,8% so tháng trước và tăng 7,7% so đầu năm; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 241 nghìn tỷ, chiếm 14%, tăng 1% so tháng trước và 4,9% so đầu năm.

Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay đạt 1.501 nghìn tỷ đồng, chiếm 87,5% trong tổng dư nợ và dư nợ đầu tư đạt 216 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,5%.

Trong tổng dư nợ cho vay, dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 7,6%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 36,9%; cho vay bất động sản chiếm 7,6%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,7%;...

Về chất lượng tín dụng: Tính đến hết tháng Sáu, tỷ lệ nợ quá hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn chiếm khoảng 2,79% trong tổng dư nợ và 3,2% trong tổng dư nợ cho vay.

8.3. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/6, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán HNX và Upcom do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.132 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch (trong đó, HNX có 379 doanh nghiệp và Upcom có 753 doanh nghiệp), với giá trị niêm yết đạt 388.008 tỷ đồng, tăng 6,4% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 122.857 tỷ đồng, tăng 3,9%; Upcom đạt 265.151 tỷ đồng, tăng 7,6%). Giá trị vốn hóa toàn thị trường đạt 868.850 tỷ đồng, giảm 3,5% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 215.260 tỷ đồng, giảm 3,4%; Upcom đạt 653.589 tỷ đồng, giảm 3,6%) do trong giai đoạn hiện nay thị trường chứng khoán trong nước đang chịu ảnh hưởng từ đà giảm giá của tháng 4 và tháng 5, cùng với đó thông tin về việc Mỹ áp thuế cao lên các mặt hàng nhôm, thép nhập khẩu với các quốc gia như Trung Quốc, EU,... đã gây ra lo ngại cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ với các nước khác đặc biệt là Trung Quốc nên đã có những phản ứng tiêu cực từ các nhà đầu tư trong nước và quốc tế.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/6, chỉ số HNXIndex đạt 115,9 điểm, giảm 0,96 điểm, tương ứng giảm 0,8% so đầu năm (Chỉ số HNX30 đạt 207,98 điểm, giảm 6,1% và chỉ số VNAllshare đạt 1425,79 điểm, tăng 1,7%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Sáu, khối lượng giao dịch đạt 524 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 460 triệu CP; giao dịch thỏa thuận đạt 64 triệu CP), với giá trị giao dịch đạt 7.981 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 6.689 tỷ đồng; giao dịch thỏa thuận đạt 1.292 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 48 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 726 tỷ đồng, bằng 94,5% về khối lượng và 102,6% về giá trị so với bình quân chung của tháng Năm.

Tính chung từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 7.014 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 112.797 tỷ đồng, tăng 25,1% về khối lượng và 87,5% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT):
Theo Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, tháng Năm, VSD đã cấp mới được 606 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 67 và cá nhân 539). Tính chung 5 tháng, VSD đã cấp mới được 3.277 mã số giao dịch (trong đó, tổ chức 246 và cá nhân 3.031), tăng 234,7% so cùng kỳ, đưa tổng số mã hiện có đạt 26.763 (trong đó, tổ chức 3.785 và cá nhân 22.978).

Cũng trong tháng Năm, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 20.170 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước đạt 19.447; NĐT nước ngoài 723). Tính chung 5 tháng, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 142.834 tài khoản, tăng 68,3% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các NĐT hiện có đạt 2.052.168 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước 2.026.304; NĐT nước ngoài 25.864).

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2018	Ước 6 tháng năm 2018 so với 6 tháng năm 2017 (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	331507	7.07
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.95
3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	14628	104.2
4. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1181146	110.1
5. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	236314	109.5
6. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	32501	109.7
7. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	6158	110.4
8. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	15029	107.1
9. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	47380	110.2
10. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	7837	117.8
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>2209</i>	<i>127.0</i>
11. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến 30/6	1000 Tỷ đồng	2808	121.1
12. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến 30/6	1000 Tỷ đồng	1717	117.6
13. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	120062	119.0
14. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	31123	118.7

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (GRDP)

	Chính thức 6 tháng năm 2017 (tỷ đồng)	Ước tính 6 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	309620	331507	107.07
Phân theo ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7402	7623	102.99
Công nghiệp và xây dựng	64029	68972	107.72
Dịch vụ	216826	232092	107.04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	21363	22820	106.82

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

3. Sản xuất nông nghiệp vụ đông xuân đến hết tháng 06

	Thực hiện vụ đông xuân 2017	Thực hiện vụ đông xuân 2018	Vụ đông xuân 2018 so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	96903	93131	96.1
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	14896	13023	87.4
Khoai lang	2837	2284	80.5
Đậu tương	7308	2655	36.3
Lạc	2783	2169	77.9
Rau các loại	24737	23866	96.5
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	594370	579182	97.4
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	73572	64510	87.7
Khoai lang	30046	24977	83.1
Đậu tương	12664	4844	38.3
Lạc	6188	4744	76.7
Rau các loại	533477	512510	96.1

4. Kết quả sản xuất vụ đông xuân

	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	616523	628032	101.9
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng			
Lúa đông xuân			
Diện tích (Ha)	96903	93131	96.1
Năng suất (Tạ/ha)	61.34	62.19	101.4
Sản lượng (Tấn)	542951	563522	103.8
Ngô			
Diện tích thu hoạch (Ha)	14896	13023	87.4
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	49.39	49.53	100.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	73572	64510	87.7
Khoai lang			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2837	2284	80.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	105.92	109.38	103.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	30046	24977	83.1
Đậu tương			
Diện tích thu hoạch (Ha)	7308	2655	36.3
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	17.33	18.25	105.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	12664	4844	38.3
Lạc			
Diện tích thu hoạch (Ha)	2784	2169	77.9
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	22.24	21.87	98.3
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	6188	4744	76.7
Rau các loại			
Diện tích thu hoạch (Ha)	24737	23866	96.5
Năng suất thu hoạch (Tạ/ha)	215.66	214.74	99.6
Sản lượng thu hoạch (Tấn)	533477	512510	96.1

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 05/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 06/2018 so với tháng 05/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	111.78	101.08	108.25	107.95
Khai khoáng	101.23	84.56	117.16	107.54
Khai khoáng khác	101.23	84.56	117.16	107.54
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113.64	102.42	107.68	108.09
Sản xuất chế biến thực phẩm	110.83	97.65	105.39	101.37
Sản xuất đồ uống	136.75	113.10	115.24	119.09
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98.40	91.83	105.06	104.78
Dệt	113.79	97.41	104.40	109.20
Sản xuất trang phục	115.57	100.10	100.50	106.62
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116.00	101.36	118.24	106.19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	130.43	102.07	119.27	119.05
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94.39	105.55	112.38	111.63
In, sao chụp bản ghi các loại	127.34	103.24	111.47	117.06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101.93	102.82	101.82	101.92
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	112.59	100.57	88.91	110.54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111.77	99.24	105.39	107.30
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	108.21	110.43	109.89	109.12
Sản xuất kim loại	87.98	106.52	101.98	97.84
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	127.87	99.91	127.35	118.36
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	101.15	105.18	98.47	101.61
Sản xuất thiết bị điện	109.08	106.13	99.48	97.42
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	104.44	100.88	106.57	108.67
Sản xuất xe có động cơ	95.54	100.75	82.94	95.16
Sản xuất phương tiện vận tải khác	110.05	94.82	103.73	104.84
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123.07	116.80	146.87	113.13
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	131.83	96.71	123.64	118.97
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	106.24	98.93	107.94	100.61

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện tháng 05/2018 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 06/2018 so với tháng 05/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.94	104.61	105.96	106.95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.94	104.61	105.96	106.95
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.69	107.90	110.08	107.06
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.54	100.33	102.58	104.07
Thoát nước và xử lý nước thải	86.12	102.22	99.78	106.64
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	128.65	134.43	142.23	117.15

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

6. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 05 tháng năm 2018	Ước tính tháng 06/20 18	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	4346	692	5038	117.2	110.7
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	21729	4426	26155	90.5	112.7
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	1193	505	1698	147.2	108.2
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	11417	1979	13396	124.5	118.9
- Bìa các loại	1000 Lít	154245	49209	203454	109.0	106.6
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	555	106	661	105.1	104.8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	8029	1446	9475	77.0	117.1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	11484	2387	13871	135.2	120.0
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	29831	6134	35965	78.6	98.1
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	6608	1397	8005	123.2	113.2
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	30347	7039	37386	153.9	172.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	53891	10859	64750	143.5	47.6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhấn)	1000 Chiếc	94310	20395	114705	74.2	82.4
- Giấy và bìa nhấn	Tấn	46968	10563	57531	110.6	105.2
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	34487	6468	40955	146.3	156.5
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	4129	1342	5471	192.5	181.7
- Phân bón các loại	Tấn	145954	28804	174758	92.1	92.8
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	5001	2246	7247	133.1	102.2
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	264679	64101	328780	129.6	127.9
- Thuốc chữa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/cốm	Kg	29678	4683	34361	26.4	64.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	1405	324	1729	141.4	125.7
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	4771	883	5654	121.2	138.6
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	12125	2332	14457	88.5	103.2
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	12614	2752	15366	99.4	113.7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1207	325	1532	155.5	139.3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	1605	384	1989	99.7	101.4

6. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện 05 tháng năm 2018	Ước tính tháng 06/20 18	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	16373	3170	19543	92.9	81.7
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	24995	5000	29995	114.0	137.2
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	145036	69584	214620	102.8	57.2
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	792	493	1285	91.1	47.2
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	313	185	498	105.9	55.1
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	300	149	449	104.9	59.4
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	98	42	140	93.3	72.5
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	758	248	1006	41.9	39.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	286	183	469	234.6	121.2
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	79	50	129	87.7	44.5
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	219649	66150	285799	106.5	106.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	1914	624	2538	191.4	115.5
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	2688	405	3093	31.0	57.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	567	108	675	39.6	47.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	13951	2727	16678	104.5	146.9
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	178184	42090	220274	108.9	104.1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	320281	64877	385158	95.2	94.6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	102643	19641	122284	113.4	120.7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	268	74	342	194.6	138.3
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	2125	449	2574	88.7	92.2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	654	163	817	89.1	77.2
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	8486	1926	10412	105.9	111.3
- Nước uống được	1000 M ³	88802	18079	106881	102.6	104.6

7. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

	Kế hoạch năm 2018 (Tỷ đồng)	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn thực hiện đến tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	38099	11333	3295	14628	105.2	104.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	6285	1792	8077	95.7	91.7
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	5449	1413	6862	95.0	97.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	432	106	538	14.9	15.9
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	37	13	50	173.5	130.4
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	722	342	1064	94.5	65.5
Xổ số kiến thiết	342	77	24	101	149.8	122.2
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	4691	1404	6095	119.7	126.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	3898	1197	5095	121.9	129.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	1920	491	2411	113.8	152.8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	793	207	1000	108.5	110.4
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	357	99	456	113.5	113.3
Vốn cân đối ngân sách xã	770	270	71	341	110.1	111.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	151	42	193	135.2	129.9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	87	28	115	123.2	117.6
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	982931	198215	1181146	109.0	110.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	142673	28130	170803	103.5	108.4
Ngoài Nhà nước	765314	155135	920449	110.6	111.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	74944	14950	89894	104.7	105.5
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	752344	149200	901544	111.2	111.2
Khách sạn, nhà hàng	22888	4300	27188	104.8	109.7
Du lịch lữ hành	4433	880	5313	104.1	109.3
Dịch vụ	203266	43835	247101	102.7	106.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	196579	39735	236314	107.6	109.5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	36111	7350	43461	106.6	108.7
Ngoài Nhà nước	148648	29945	178593	108.1	110.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	11820	2440	14260	103.8	104.4
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	115275	23800	139075	111.5	112.3
Khách sạn, nhà hàng	22888	4300	27188	104.8	109.7
Du lịch lữ hành	4433	880	5313	104.1	109.3
Dịch vụ	53983	10755	64738	101.1	103.8
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	18.4	18.5	18.4	-	-
Ngoài Nhà nước	75.6	75.4	75.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.0	6.1	6.0	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	115275	23800	139075	115.5	112.3
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	12404	2525	14929	105.8	106.4
Ngoài Nhà nước	97806	20187	117993	112.4	113.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5065	1088	6153	107.8	108.9
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	26424	5255	31679	115.6	118.8
Hàng may mặc	8192	1660	9852	107.3	110.9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	13543	2880	16423	105.1	116.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2628	500	3128	100.1	111.1
Gỗ và vật liệu xây dựng	2843	580	3423	110.8	116.6
Ô tô các loại	16594	3550	20144	110.9	104.2
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	4357	945	5302	111.1	104.8
Xăng, dầu các loại	16146	3610	19756	117.1	108.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1305	295	1600	117.8	106.8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3191	635	3826	106.0	108.1
Hàng hóa khác	16658	3200	19858	110.9	116.5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3394	690	4084	109.5	111.6

10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	27321	5180	32501	104.7	109.7
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1075	203	1278	102.0	100.2
Ngoài nhà nước	21899	4160	26059	105.2	109.9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4347	817	5164	103.0	111.0
Phân theo ngành hoạt động					
Doanh thu lưu trú	4025	778	4803	100.6	106.5
Doanh thu ăn uống	18863	3522	22385	105.8	110.5
Doanh thu lữ hành	4433	880	5313	104.1	109.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

11. Kim ngạch xuất khẩu

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 06/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	5129	1029	6158	107.7	110.4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	739	145	884	107.8	107.4
Ngoài Nhà nước	1790	360	2150	110.9	110.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2600	524	3124	105.6	111.3
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	521	116	637	220.4	123.7
<i>Trong đó: + Gạo</i>	212	54	266	745.3	163.1
+ Cà phê	128	22	150	113.9	99.7
+ Hạt tiêu	27	6	33	77.0	55.7
+ Chè	28	6	34	67.0	83.9
Hàng may, dệt	634	127	761	85.1	108.1
Giày dép các loại và SP từ da	98	17	115	77.5	96.5
Hàng điện tử	217	51	268	155.4	120.4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	737	165	902	112.6	114.2
Hàng thủ công mỹ nghệ	79	18	97	108.2	109.2
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	320	61	381	150.0	113.4
Máy móc thiết bị phụ tùng	655	137	792	87.9	97.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	139	26	165	90.2	95.4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	433	86	519	134.8	119.9
Hàng hoá khác	1296	225	1521	91.4	110.1

12. Kim ngạch nhập khẩu

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 06/2018 (Triệu USD)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Triệu USD)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	12459	2570	15029	104.3	107.1
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	5702	1190	6892	102.6	103.9
Ngoài Nhà nước	4020	810	4830	104.8	110.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2737	570	3307	107.1	109.1
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	3122	710	3832	113.1	107.0
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	4648	1040	5688	108.2	119.2
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	698	158	856	126.4	109.1
+ Phân bón	85	11	96	121.8	99.1
+ Hoá chất	189	41	230	138.7	122.0
+ Chất dẻo	482	90	572	95.4	116.9
+ Xăng dầu	2117	410	2527	102.1	128.1
Hàng hoá khác	4689	820	5509	93.7	97.0

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Tổng số	39027	8353	47380	110.1	110.2
Vận tải hành khách	6329	1372	7701	111.0	109.8
Đường bộ	6292	1364	7656	111.0	109.8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	37	8	45	119.2	110.8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	13455	2845	16300	108.8	108.7
Đường bộ	10444	2184	12628	106.7	109.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3011	661	3672	116.3	107.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	19243	4136	23379	110.8	111.4
Đường bộ	16107	3439	19546	107.7	111.0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3136	697	3833	129.3	113.4
Đường hàng không	-	-	-	-	-

14. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện 05 tháng năm 2018	Ước tính tháng 06/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hành khách	224182	49108	273290	110.4	109.5
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	222579	48772	271351	110.3	109.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1603	336	1939	113.1	107.8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Luân chuyển hành khách	7351	1697	9048	117.8	114.5
(Triệu HK.Km)					
Đường bộ	7316	1690	9006	117.8	114.5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	35	7	42	114.8	110.9
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

15. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện 05 tháng năm 2018	Ước tính tháng 06/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Vận chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	312	64	376	108.8	109.1
Đường bộ	255	53	308	108.3	109.1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	57	11	68	111.2	109.3
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Lưu chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)	24640	5176	29816	110.4	109.8
Đường bộ	13248	2754	16002	103.4	108.2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	11392	2422	13814	119.6	111.7
Đường hàng không	-	-	-	-	-

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

16. Khách du lịch

	Thực hiện 05 tháng năm 2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 06/2018 (1000 lượt khách)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 (1000 lượt khách)	Ước tính tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 06/2018 so với cùng kỳ (%)
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	6549	1288	7837	123.9	117.8
a. Khách trong nước	4640	988	5628	118.8	114.5
Chia ra					
- Khách trong ngày	2295	506	2801	136.0	126.5
- Khách ngủ qua đêm	2345	482	2827	106.4	104.7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1909	300	2209	129.0	127.0
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	936	185	1121	125.5	123.0
- Khách quốc tế	573	102	675	151.6	147.3
- Khách trong nước	363	83	446	103.6	98.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

17. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 05
năm 2018

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	111
Đường bộ	109
Đường sắt	2
Đường thủy	
Số người chết (Người)	40
Đường bộ	39
Đường sắt	1
Đường thủy	
Số người bị thương (Người)	86
Đường bộ	85
Đường sắt	1
Đường thủy	

Cháy, nổ

Số vụ cháy, nổ (Vụ)	69
Số người chết (Người)	1
Số người bị thương (Người)	5
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	65300

18. Tín dụng ngân hàng

	Thực hiện đến tháng 05 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 06 năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tháng 06 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017 (%)	Ước tháng 06 năm 2018 so với tháng trước (%)
I. Nguồn vốn huy động	2763886	2807556	106.4	101.6
1. Tiền gửi	2616315	2659282	106.7	101.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1140028	1158035	107.0	101.6
- Tiền gửi thanh toán	1476287	1501247	106.5	101.7
2. Phát hành giấy tờ có giá	147571	148274	101.4	100.5
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	147564	148267	101.4	100.5
II. Tổng dư nợ	1688459	1717332	107.3	101.7
1. Dư nợ cho vay	1475212	1501586	107.8	101.8
- Dư nợ ngắn hạn	622821	631619	108.8	101.4
- Dư nợ trung và dài hạn	852391	869967	107.1	102.1
2. Đầu tư	213247	215746	104.1	101.2
- Dư nợ ngắn hạn	35029	35218	101.6	100.5
- Dư nợ trung và dài hạn	178218	180528	104.5	101.3

19. Thu, Chi ngân sách nhà nước

	Ước tính 06 tháng năm 2018 (Tỷ đồng)	Ước tính 06 tháng năm 2018 so với dự toán (%)	Ước tính 06 tháng năm 2018 so với cùng kỳ (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	120062	50.4	119.0
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	7362	36.6	87.1
2. Thu dầu thô	1500	80.2	123.7
3. Thu nội địa không kể dầu thô	111200	51.4	121.9
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	22120	41.9	124.9
- Khu vực DNNN địa phương	1626	59.1	129.3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	13072	42.7	110.2
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	22106	52.6	124.8
- Thuế thu nhập cá nhân	11900	50.9	122.2
- Thu tiền sử dụng đất	18650	73.1	116.8
- Thu lệ phí trước bạ	2878	41.1	99.5
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	7800	50.3	121.5
II. CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG	31123	32.7	118.7
1. Chi đầu tư phát triển	14168	33.6	126.7
2. Chi Thường xuyên	16814	38.2	110.6

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng Sáu so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 6 tháng 2018 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110.40	105.54	103.50	100.74	103.40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	106.24	106.23	104.77	101.47	102.22
Trong đó:					
Lương thực	109.70	105.89	102.56	99.47	105.53
Thực phẩm	105.41	107.11	105.55	102.29	101.76
Ăn uống ngoài gia đình	107.24	103.98	103.46	100.00	102.24
Đồ uống và thuốc lá	106.65	101.54	101.08	99.84	101.87
May mặc, giày dép và mũ nón	106.72	102.16	101.11	100.19	101.80
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112.22	105.97	106.02	100.85	104.86
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105.92	102.55	101.83	99.83	102.30
Thuốc và dịch vụ y tế	173.02	109.02	100.52	100.09	108.81
Giao thông	94.47	108.05	103.92	101.02	104.54
Bưu chính viễn thông	98.75	98.05	98.14	99.50	99.08
Giáo dục	133.73	105.28	100.33	100.01	105.22
Văn hoá, giải trí và du lịch	106.08	102.54	101.60	100.26	102.64
Hàng hóa và dịch vụ khác	109.00	102.35	100.26	99.95	102.65
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	109.72	104.00	102.34	98.91	106.54
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107.70	100.45	100.41	100.17	100.19